TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 04&06/7/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Thế Anh	Nam	09/5/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1928/QĐ156/2025	TH12558	
2	Sầm Thị Ngọc Ánh	Nam	04/10/2003	Nghệ An	Thái	6.0	8.5	1929/QĐ156/2025	TH12559	
3	Dương Đức Bằng	Nam	04/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1930/QĐ156/2025	TH12560	
4	Long Hoàng Bảo	Nam	29/3/2003	Nghệ An	Tày	6.0	7.5	1931/QĐ156/2025	TH12561	
5	Đinh Văn Cao	Nam	23/9/2002	Quảng Bình	Kinh	5.3	8.0	1932/QĐ156/2025	TH12562	
6	Nguyễn Đình Cường	Nam	27/8/2003	Thanh Hóa	Kinh	5.3	6.0	1933/QĐ156/2025	TH12563	
7	Hồ Huy Đạt	Nam	17/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	5.5	1934/QĐ156/2025	TH12564	
8	Nguyễn Thị Diễm	Nam	30/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1935/QĐ156/2025	TH12565	
9	Nguyễn Đình Dũng	Nam	13/10/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.7	6.5	1936/QĐ156/2025	TH12566	
10	Mai Văn Dũng	Nam	12/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1937/QĐ156/2025	TH12567	
11	Nguyễn Trung Dũng	Nam	30/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	9.0	1938/QĐ156/2025	TH12568	
12	Sầm Văn Duy	Nam	21/10/2003	Nghệ An	Thái	5.7	5.0	1939/QĐ156/2025	TH12569	
13	Nguyễn Thị Duyên	Nữ	26/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1940/QĐ156/2025	TH12570	
14	Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Nữ	16/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1941/QĐ156/2025	TH12571	
15	Lô Thị Hạ	Nữ	28/6/2003	Nghệ An	Thái	5.3	6.0	1942/QĐ156/2025	TH12572	
16	Lương Thị Ngọc Hiệp	Nữ	28/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	5.5	1943/QĐ156/2025	TH12573	
17	Trần Quốc Hòa	Nam	07/2/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	1944/QĐ156/2025	TH12574	
18	Lô Thị Kiều	Nữ	20/5/2003	Nghệ An	Thái	5.7	5.5	1945/QĐ156/2025	TH12575	
19	Nguyễn Đình Lâm	Nam	11/11/2002	Đắk Lắk	Kinh	5.3	6.0	1946/QĐ156/2025	TH12576	
20	Nguyễn Khánh Linh	Nam	28/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	1947/QĐ156/2025	TH12577	
21	Vũ Văn Nam	Nam	29/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	1948/QĐ156/2025	TH12578	
22	Phan Thị Thúy Nga	Nữ	08/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1949/QĐ156/2025	TH12579	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
23	Hồ Nguyễn Như Ngọc	Nữ	02/10/2003	Tây Ninh	Kinh	5.7	8.5	1950/QĐ156/2025	TH12580	
24	Chế Đình Nguyên	Nam	01/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	1951/QĐ156/2025	TH12581	
25	Nguyễn Duy Sỹ	Nam	02/7/2003	Nghệ An	Kinh	7.3	5.5	1952/QĐ156/2025	TH12582	
26	Nguyễn Trọng Thắng	Nam	10/1/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1953/QĐ156/2025	TH12583	
27	Nguyễn Đình Thiện	Nam	22/3/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.0	7.5	1954/QĐ156/2025	TH12584	
28	Lê Thị Hồng Thư	Nữ	30/7/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	1955/QĐ156/2025	TH12585	
29	Bùi Đình Toại	Nam	31/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1956/QĐ156/2025	TH12586	
30	Dương Ngọc Bảo Trung	Nam	05/6/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.5	1957/QĐ156/2025	TH12587	
31	Lê Huy Tuấn	Nam	09/5/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.0	9.0	1958/QĐ156/2025	TH12588	
32	Nguyễn Thảo An	Nữ	28/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1959/QĐ156/2025	TH12589	
33	Trần Anh	Nữ	26/6/1993	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1960/QĐ156/2025	TH12590	
34	Phan Trung Anh	Nữ	17/4/1994	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	1961/QĐ156/2025	TH12591	
35	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	01/10/1996	Nghệ An	Thổ	5.7	6.0	1962/QĐ156/2025	TH12592	
36	Nguyễn Hoàng Bảo Châu	Nữ	07/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1963/QĐ156/2025	TH12593	
37	Lương Thị Linh Chi	Nữ	29/3/2007	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1964/QĐ156/2025	TH12594	
38	Vi Thị Linh Chi	Nữ	14/5/2002	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	1965/QĐ156/2025	TH12595	
39	Hoàng Văn Công	Nam	01/02/1978	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	1966/QĐ156/2025	TH12596	
40	Đậu Thị Đào	Nữ	14/5/1984	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1967/QĐ156/2025	TH12597	
41	Lê Hữu Lộc Dũng	Nam	27/7/2006	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.0	1968/QĐ156/2025	TH12598	
42	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Nữ	06/6/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1969/QĐ156/2025	TH12599	
43	Hồ Trung Hải	Nữ	11/8/2007	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	1970/QĐ156/2025	TH12600	
44	Hoàng Thị Hải	Nữ	18/8/1996	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1971/QĐ156/2025	TH12601	
45	Lang Minh Hiếu	Nữ	16/8/1999	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	1972/QĐ156/2025	TH12602	
46	Phan Thị Hòa	Nữ	10/5/1981	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	1973/QĐ156/2025	TH12603	
47	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	20/8/1985	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1974/QĐ156/2025	TH12604	
48	Lương Thị Huyền	Nữ	27/8/1985	Nghệ An	Thái	6.7	6.5	1975/QĐ156/2025	TH12605	
49	Phan Khánh Linh	Nữ	21/3/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	1976/QĐ156/2025	TH12606	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
50	Nguyễn Thị Mai Linh	Nữ	05/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1977/QĐ156/2025	TH12607	
51	Dương Thị Khánh Linh	Nữ	20/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1978/QĐ156/2025	TH12608	
52	Phan Thị Cẩm Ly	Nữ	10/10/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1979/QĐ156/2025	TH12609	
53	Lưu Trà My	Nữ	01/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	1980/QĐ156/2025	TH12610	
54	Hoàng Thị Kim Ngân	Nữ	14/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1981/QĐ156/2025	TH12611	
55	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	05/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1982/QĐ156/2025	TH12612	
56	Nguyễn Thị Kim Thoa	Nữ	12/7/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1983/QĐ156/2025	TH12613	
57	Nguyễn Thị Thu Thúy	Nữ	23/12/1989	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1984/QĐ156/2025	TH12614	
58	Nguyễn Thanh Huyền Trang	Nữ	14/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	1985/QĐ156/2025	TH12615	
59	Vũ Thị Trang	Nữ	27/11/1989	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	1986/QĐ156/2025	TH12616	
60	Đào Thị Thảo Trang	Nữ	10/7/1995	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	1987/QĐ156/2025	TH12617	
61	Chương Văn Tú	Nam	09/8/1979	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	1988/QĐ156/2025	TH12618	
62	Lê Thị Thu Uyển	Nữ	15/9/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.0	7.0	1989/QĐ156/2025	TH12619	
63	Lô Thị Vân	Nữ	15/8/2001	Nghệ An	Thái	5.7	6.0	1990/QĐ156/2025	TH12620	
64	Nguyễn Kim Yến	Nữ	21/8/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1991/QĐ156/2025	TH12621	
65	Trần Thị An	Nữ	15/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	1992/QĐ156/2025	TH12622	
66	Nguyễn Thị Diên	Nữ	13/8/1997	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1993/QĐ156/2025	TH12623	
67	Trần Thị Hà	Nữ	20/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1994/QĐ156/2025	TH12624	
68	Nguyễn Thị Hà	Nữ	28/11/1995	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1995/QĐ156/2025	TH12625	
69	Phạm Thị Việt Hà	Nữ	26/10/2004	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1996/QĐ156/2025	TH12626	
70	Nguyễn Thị Hải	Nữ	26/4/1983	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1997/QĐ156/2025	TH12627	
71	Quang Thị Hiền	Nữ	09/9/2003	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	1998/QĐ156/2025	TH12628	
72	Lô Thị Quỳnh Hương	Nữ	17/7/2003	Nghệ An	Thái	6.3	7.5	1999/QĐ156/2025	TH12629	
73	Hồ Thị Huyền	Nữ	27/3/1983	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	2000/QĐ156/2025	TH12630	
74	Quế Thị Diệu Khanh	Nữ	27/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	2001/QĐ156/2025	TH12631	
75	Nguyễn Thị Linh	Nữ	04/7/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2002/QĐ156/2025	TH12632	
76	Nguyễn Thị Mai	Nữ	13/01/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	2003/QĐ156/2025	TH12633	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
77	Trần Thị Xuân Mai	Nữ	25/6/2004	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2004/QĐ156/2025	TH12634	
78	Trương Thế Minh	Nam	15/8/1990	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	2005/QĐ156/2025	TH12635	
79	Phạm Thị Tố Nga	Nữ	12/12/1981	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2006/QĐ156/2025	TH12636	
80	Hoàng Thị Kim Ngân	Nữ	02/02/1983	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	2007/QĐ156/2025	TH12637	
81	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	12/02/2004	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	2008/QĐ156/2025	TH12638	
82	Nguyễn Hà Phương Nhi	Nữ	10/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2009/QĐ156/2025	TH12639	
83	Phạm Thị Nhung	Nữ	01/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	2010/QĐ156/2025	TH12640	
84	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	05/01/1996	Nghệ An	Kinh	7.7	7.0	2011/QĐ156/2025	TH12641	
85	Võ Thị Kim Oanh	Nữ	22/5/1986	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2012/QĐ156/2025	TH12642	
86	Nguyễn Thế Anh Sơn	Nam	22/9/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2013/QĐ156/2025	TH12643	
87	Lang Thị Tuyết Sương	Nữ	23/9/2003	Nghệ An	Thái	5.3	7.5	2014/QĐ156/2025	TH12644	
88	Phạm Thị Thoa	Nữ	10/9/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2015/QĐ156/2025	TH12645	
89	Nguyễn Thị Thu	Nữ	24/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2016/QĐ156/2025	TH12646	
90	Lê Thị Thư	Nữ	05/7/2000	Nghệ An	Kinh	5.0	8.0	2017/QĐ156/2025	TH12647	
91	Võ Thị Hoài Thương	Nữ	17/12/2003	Nghệ An	Thổ	6.3	7.5	2018/QĐ156/2025	TH12648	
92	Đặng Thị Ngọc Trâm	Nữ	10/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	2019/QĐ156/2025	TH12649	
93	Hoàng Thị Trang	Nữ	06/3/1995	Nghệ An	Thổ	5.3	9.0	2020/QĐ156/2025	TH12650	
94	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	24/4/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	2021/QĐ156/2025	TH12651	
95	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Nữ	12/12/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	2022/QĐ156/2025	TH12652	
96	Lê Thu Uyên	Nữ	23/9/2004	Nghệ An	Thái	5.7	8.5	2023/QĐ156/2025	TH12653	
97	Nguyễn Thị Thu Uyên	Nữ	05/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2024/QĐ156/2025	TH12654	
98	Phạm Thị Xuân	Nữ	21/6/2004	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	2025/QĐ156/2025	TH12655	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			